

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,410,511,705,587	1,692,477,049,392
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	190,939,210,463	172,543,253,638
1. Tiền	111		26,696,338,652	48,269,621,402
2. Các khoản tương đương tiền	112		164,242,871,811	124,273,632,236
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		275,312,483,600	545,530,694,300
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	18,171,640,000	18,171,640,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2d	(859,156,400)	(2,440,945,700)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	258,000,000,000	529,800,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	604,139,351,700	633,555,135,988
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		456,455,177,904	557,743,111,803
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		79,062,334,383	41,579,243,325
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		64,040,000,000	36,040,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		10,187,912,653	5,692,667,807
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5,732,872,888)	(7,499,886,947)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		126,799,648	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	329,242,117,148	328,592,643,872
1. Hàng tồn kho	141		386,955,600,005	399,158,714,448
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(57,713,482,857)	(70,566,070,576)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10,878,542,676	12,255,321,594
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,482,973,070	3,361,196,667
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,271,548,696	4,450,335,893
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.12b	5,124,020,910	4,443,789,034
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		207,312,168,077	170,567,798,293
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		746,901,985	747,616,000
1. Phải thu dài hạn khác	216		746,901,985	747,616,000
II. Tài sản cố định	220		137,905,296,813	150,140,371,265
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	58,709,272,756	70,083,379,104
- Nguyên giá	222		308,753,768,094	300,763,474,948
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(250,044,495,338)	(230,680,095,844)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	79,196,024,057	80,056,992,161
- Nguyên giá	228		85,488,292,499	85,488,292,499
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6,292,268,442)	(5,431,300,338)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4,750,352,436	5,279,903,816
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	4,750,352,436	5,279,903,816
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		62,465,369,235	13,163,369,235
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2c	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	60,821,000,000	11,519,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2d	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1,644,369,235	1,644,369,235
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,444,247,608	1,236,537,977
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		183,775,930	293,341,961
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.10	1,260,471,678	943,196,016
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,617,823,873,664	1,863,044,847,685

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		665,600,004,649	868,276,796,216
I. Nợ ngắn hạn	310		590,451,903,770	785,807,743,925
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	56,585,351,229	54,333,870,811
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		266,719,896,047	256,512,261,031
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	6,717,863,339	24,213,194,436
4. Phải trả người lao động	314		18,060,148,186	36,389,679,397
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	21,173,493,770	24,912,186,044
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		22,299,963,542	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	15,818,923,865	25,611,937,151
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	99,215,617,421	310,165,911,335
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	32,151,858,772	32,044,958,772
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		51,708,787,599	21,623,744,948
II. Nợ dài hạn	330		75,148,100,879	82,469,052,291
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		1,934,138,012	-
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17	71,126,043,689	80,008,788,377
3. Phải trả dài hạn khác	337		-	1,992,263,914
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2,087,919,178	468,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		952,223,869,015	994,768,051,469
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	947,123,260,804	989,861,353,258
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		314,583,420,000	244,246,790,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		314,583,420,000	241,986,730,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	2,260,060,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		344,394,675,475	350,000,053,253
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(137,772,940,208)	(64,082,570,208)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		61,151,281,948	74,354,261,930
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		224,039,232,029	101,723,112,644
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		131,923,976,173	269,800,980,439
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr	421a		15,925,397,640	54,457,087,881
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		115,998,578,533	215,343,892,557
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		8,803,615,387	13,818,725,201
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		5,100,608,211	4,906,698,211
1. Nguồn kinh phí	431		5,100,608,211	4,906,698,211
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,617,823,873,664	1,863,044,847,685

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 11 năm 2015

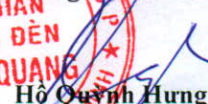
Người lập biểu


Nguyễn Lê Đức

Kế Toán Trưởng


Lê Thị Kim Chi

Tổng Giám Đốc


Hồ Quỳnh Hưng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Dạng đầy đủ)
Quý 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	279,917,799,243	416,406,630,608	622,178,667,689	990,729,146,046
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	610,448,602	1,454,563,362	3,134,153,065	3,391,985,159
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp	10		279,307,350,641	414,952,067,246	619,044,514,624	987,337,160,887
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	195,272,601,469	252,077,616,248	400,136,408,134	634,917,012,030
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		84,034,749,172	162,874,450,998	218,908,106,490	352,420,148,857
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	20,455,454,236	28,931,434,930	88,466,744,364	87,471,439,351
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	2,132,555,205	6,141,105,278	10,221,999,576	33,109,264,172
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		531,656,784	4,815,146,193	3,306,463,415	15,299,785,601
8. Chi phí bán hàng	25	V.6a	47,589,081,056	37,164,656,400	90,462,153,948	124,694,657,581
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.6b	15,549,906,677	14,563,944,353	39,604,176,494	54,105,207,637
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		39,218,660,471	133,936,179,897	167,086,520,837	227,982,458,818
11. Thu nhập khác	31	VI.7	173,958,609	76,192,310	6,640,756,103	2,446,449,187
12. Chi phí khác	32	VI.8	368,514,069	36,395,827	811,828,193	247,599,070
13. Lợi nhuận khác	40		(194,555,460)	39,796,483	5,828,927,910	2,198,850,117
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		39,024,105,011	133,975,976,380	172,915,448,747	230,181,308,935
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện	51	V.9	10,349,963,123	29,766,579,049	39,455,923,643	50,277,123,397
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh	60		28,674,141,888	104,209,397,331	133,459,525,104	179,904,185,538
17.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty	70	V.12	27,635,614,214	101,694,881,890	130,731,677,620	175,507,615,111
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông KKS	71		1,038,527,674	2,514,515,441	2,727,847,484	4,396,570,427

Người lập biểu

Nguyễn Lê Đức

Kế Toán Trưởng

Lê Thị Kim Chi

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 11 năm 2015

Tổng Giám Đốc



Hồ Quýnh Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3 Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			172,915,448,747	230,181,308,935
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		20,860,194,764	18,257,936,107
- Các khoản dự phòng	03		(16,467,489,550)	11,093,044,352
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(44,586,879,843)	(18,611,882,021)
- Chi phí lãi vay	06		2,824,894,554	15,049,821,504
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		135,546,168,672	255,970,228,877
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(124,643,123,473)	(25,205,953,370)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		12,238,495,839	(2,228,772,602)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải	11		169,094,916,475	295,029,165,742
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		353,145,930	(430,644,194)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,824,894,554)	(38,814,612,464)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(58,123,283,713)	(36,228,553,749)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,262,015,395)	(227,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		130,379,409,781	447,863,858,240
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8,146,116,429)	(59,823,830,060)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		6,363,636,364	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(315,519,000,000)
4. Tiền thu cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		237,698,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(55,000,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5,698,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận	27		34,289,246,184	1,284,493,438
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		220,902,766,119	(374,058,336,622)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Quý 3 Năm 2015

Đơn vị tính: VND

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	700,000,000		-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-		-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	166,403,127,479	660,272,888,841	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(442,280,737,629)	(723,450,703,363)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(57,708,608,925)	(21,594,578,040)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(332,886,219,075)	(84,772,392,562)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	18,395,956,825	(10,966,870,944)	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	172,543,253,638	432,867,337,437	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	190,939,210,463	421,900,466,493	

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 11 năm 2015

Người lập biểu

Nguyễn Lê Đức

Kế Toán Trưởng

Lê Thị Kim Chi

Tổng Giám Đốc

Hồ Quỳnh Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 03 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà Nước – Công ty Bóng đèn Điện Quang theo Quyết định số 127/QĐ-BCN ngày 10 tháng 11 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300363808 đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 13/07/2015 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 121-123-125 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 01, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang	Mua bán, lắp đặt thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện, điện tử. Lắp đặt hệ thống điện ...	1,000	51%
Công ty Cổ phần Phân phối Điện Quang	Sản xuất, mua bán bóng đèn, vật tư, thiết bị điện ...	8,000	51%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	Sản xuất, gia công bóng đèn các loại. Gia công, lắp ráp linh kiện điện tử. Mua bán thiết bị điện ...	7,000	51%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng ...	3,000	51%
Công ty TNHH Một thành viên Điện tử Điện Quang	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử	25,272	100%

Các đơn vị trực thuộc:

- + Xí nghiệp Phà Lại - Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- + Xí nghiệp Đèn ống - Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- + Xí nghiệp Ống thủy tinh - Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- + Chi nhánh Đồng An - Công ty CP Bóng đèn Điện Quang

- + Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Hà Nội
- + Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại TP.Cần Thơ
- + Chi nhánh Đà Nẵng - Công ty CP Bóng đèn Điện Quang

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất, thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng: ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh lẻ hành nội địa và quốc tế;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng trong các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung - hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện thông tin;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo nghề.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã trình bày thuyết minh thông tin so sánh trên báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200 và Quyết định 15 tại thuyết minh **VII.2** của báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán;

Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 35 năm |
| - Máy móc thiết bị | 05 – 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 10 năm |

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối Kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi

Đối với khoản phạt trả chậm và chênh lệch tỷ giá nợ phải thu của khách hàng Cuba, Công ty chỉ ghi nhận vào thu nhập hoạt động tài chính khi đã nhận được tiền.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1- Tiền mặt	490,697,820	671,317,786
1.2- Tiền gửi ngân hàng	26,948,512,643	47,598,303,616
1.3- Các khoản tương đương tiền	163,500,000,000	124,273,632,236
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	190,939,210,463	172,543,253,638

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.a- Chứng khoán kinh doanh	18,171,640,000	18,171,640,000
2.d- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(859,156,400)	(2,440,945,700)
2.b- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	258,000,000,000	529,800,000,000
Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	275,312,483,600	545,530,694,300

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	456,455,177,904	557,743,111,803
Trả trước cho người bán	79,062,334,383	41,579,243,325
Phải thu nội bộ	0	
Phải thu về cho vay ngắn hạn	64,040,000,000	36,040,000,000
Phải thu ngắn hạn khác	10,187,912,653	5,692,667,807
Dự phòng phải thu khó đòi	(5,732,872,888)	(7,499,886,947)
Tài sản thiếu chờ xử lý	126,799,648	
Cộng	604,139,351,700	633,555,135,988

4. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4.1- Giá gốc của hàng tồn kho	386,955,600,005	399,158,714,448
Nguyên liệu, vật liệu	179,944,083,651	165,069,496,195
Công cụ, dụng cụ	560,560,083	427,257,620
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	48,206,642,539	84,087,387,701
Thành phẩm	110,130,048,955	109,768,612,344
Hàng hóa	48,114,264,777	39,805,960,588
4.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(57,713,482,857)	(70,566,070,576)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn	329,242,117,148	328,592,643,872

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4,482,973,070	3,361,196,667
Cộng chi phí trả trước ngắn hạn	4,482,973,070	3,361,196,667

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC
 Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần V.12

. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu dài hạn khác	746,901,985	747,616,000
Cộng chi phí trả trước ngắn hạn	746,901,985	747,616,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

0

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>NGUYÊN GIÁ</u>	<u>GIÁ TRI HAO MÒN</u>	<u>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</u>
1. Số dư đầu năm	300,763,474,948	230,680,095,844	70,083,379,104
2. Số tăng trong năm	7,990,293,146	19,364,399,494	(11,374,106,348)
3. Số giảm trong năm			
4. Số dư cuối kỳ	308,753,768,094	250,044,495,338	58,709,272,756

8 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>NGUYÊN GIÁ</u>	<u>GIÁ TRỊ HAO MÒN</u>	<u>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</u>
1. Số dư đầu năm	85,488,292,499	5,431,300,338	80,056,992,161
2. Số tăng trong năm	-	860,968,104	(860,968,104)
3. Số giảm trong năm			
4. Số dư cuối kỳ	85,488,292,499	6,292,268,442	79,196,024,057

9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển sang TSCĐ	Kết chuyển khác	Số cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ	3,886,075,229	39,380,000	39,380,000	0	3,886,075,229
Xây dựng cơ bản	272,589,455	547,483,406		801,388,200	18,684,661
Sửa chữa lớn TSCĐ	1,121,239,132	660,635,795		936,282,381	845,592,546
Cộng	5,279,903,816	1,247,499,201	39,380,000	1,737,670,581	4,750,352,436

10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế	14%	14%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1,260,471,678	943,196,016
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1,260,471,678	943,196,016

11. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	56,585,351,229	54,333,870,811
Người mua trả tiền trước	266,719,896,047	256,512,261,031
	323,305,247,276	310,846,131,842

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối kỳ
a) Phải nộp	24,213,194,436	81,939,697,896	99,435,028,993	6,717,863,339
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1,170,724,394	16,694,544,655	14,750,485,085	3,114,783,964
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	22,655,742,676	22,655,742,676	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	22,030,396,085	38,835,952,906	58,209,920,776	2,656,428,215
- Thuế thu nhập cá nhân	490,424,457	3,718,364,473	3,592,210,366	616,578,564
- Các loại thuế khác	521,649,500	35,093,186	226,670,090	330,072,596
b) Phải thu	4,443,789,034	10,034,294,608	10,714,526,484	5,124,020,910
- Thuế xuất, nhập khẩu	4,213,449,050	10,034,294,608	10,692,481,870	4,871,636,312
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	212,860,887	-	22,044,614	234,905,501
- Thuế thu nhập cá nhân	206,616	-	-	206,616
- Các loại thuế khác	17,272,481	-	-	17,272,481

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Hoa hồng môi giới hàng xuất khẩu Cuba	8,819,254,788	8,819,254,788
- Chi phí quảng cáo khuyến mãi	-	2,466,605,863
- Chi phí hỗ trợ bảo hành, chi phí chiết khấu	-	6,529,982,061
- Các khoản trích phải trả khác	12,354,238,982	7,096,343,332
Cộng	21,173,493,770	24,912,186,044

14. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	2,036,751,175	1,677,589,759
- Bảo hiểm xã hội	1,381,675,526	81,677,843

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	3,505,891,275
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12,400,497,164	20,346,778,274
Cộng	15,818,923,865	25,611,937,151

15. Vay và nợ thuê tài chính	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	310,165,911,335	227,693,864,755	438,644,158,669	99,215,617,421
Vay dài hạn	468,000,000	1,768,419,178	148,500,000	2,087,919,178
Cộng	310,633,911,335	229,462,283,933	438,792,658,669	101,303,536,599

16. Dự phòng phải trả ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa, công trình	32,151,858,772	32,044,958,772
Cộng	32,151,858,772	32,044,958,772

17. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	71,126,043,689	80,008,788,377
Cộng	71,126,043,689	80,008,788,377

18 Vốn đầu tư của chủ sở hữu**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	%	<u>Số cuối kỳ</u>	%	<u>Số đầu năm</u>
Vốn góp của các cổ đông	100	314,583,420,000	100	244,246,790,000
Cộng	100	<u>314,583,420,000</u>	100	<u>244,246,790,000</u>

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	244,246,790,000	244,246,790,000
Vốn góp tăng trong năm	70,336,630,000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	314,583,420,000	244,246,790,000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	83,529,887,000	21,982,279,000

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	31,458,342	24,424,679
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31,458,342	24,424,679
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	31,458,342	24,198,673
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	226,006
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3,408,614	3,174,381
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3,408,614	3,174,381
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28,049,728	21,250,298
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28,049,728	21,024,292
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	226,006

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

19. Nguồn kinh phí

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	4,906,698,211	4,906,698,211
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	198,000,000	-
Chi sự nghiệp	4,090,000	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	5,100,608,211	4,906,698,211

20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại		
- USD	75,657.02	2,635.04
- EUR	1,229.53	744,458.47
- BSF	43,860.00	4,534,459.50

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Tổng doanh thu

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng doanh thu	279,917,799,243	1,229,506,401,252
2 Các khoản giảm trừ doanh thu:	610,448,602	6,386,535,249
- Giảm giá hàng bán		209,622,027
- Hàng bán bị trả lại	610,448,602	6,176,913,222
Doanh thu thuần	<u>279,307,350,641</u>	<u>1,223,119,866,003</u>

3 Giá vốn hàng bán

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn hàng bán	195,272,601,469	796,974,644,026
Cộng giá vốn hàng bán	<u>195,272,601,469</u>	<u>796,974,644,026</u>

4 Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi	5,433,336,166	23,415,748,096
Doanh thu hoạt động tài chính	2,016,828,960	31,345,949,478
Lãi chênh lệch tỷ giá	13,005,289,110	61,718,935,530
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	<u>20,455,454,236</u>	<u>116,480,633,104</u>

5 Chi phí tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	531,656,784	17,868,754,363
Dự phòng giảm giá đầu tư		(1,129,519,100)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,600,898,421	18,629,527,447
CP tài chính khác	-	176,786,542
Cộng chi phí tài chính	<u>2,132,555,205</u>	<u>35,545,549,252</u>

6 Chi phí bán hàng

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên bán hàng	8,067,054,233	31,159,347,068
Chi phí vật liệu	78,212,099	290,328,579
Chi phí khấu hao	407,020,105	1,518,199,289
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18,868,308,627	62,697,099,322
Chi phí khác	20,168,485,992	44,645,240,958
Cộng chi phí bán hàng	<u>47,589,081,056</u>	<u>140,310,215,216</u>

Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	7,390,898,357	29,875,425,595
Chi phí đồ dùng văn phòng	1,165,988,963	2,481,177,930
Chi phí khấu hao	1,532,495,481	5,368,924,952
Thuế phí, lệ phí	18,857,706	24,440,505
Chi phí trợ cấp, bảo hiểm		218,453,803
Chi phí dự phòng, kiểm toán		(1,638,060,164)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,054,699,256	5,408,001,240
Chi phí khác	4,386,966,914	18,895,577,179
Cộng chi phí quản lý doanh nghiệp	<u>15,549,906,677</u>	<u>60,633,941,040</u>

Thu nhập khác

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
7 Thanh lý tài sản cố định	-	762,781,907
Thu nhập khác	173,958,609	719,609,647
Cộng thu nhập khác	<u>173,958,609</u>	<u>1,482,391,554</u>

Chi phí khác

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
8 Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý	-	157,599,457
Chi phí khác	368,514,069	412,709,566
Cộng chi phí khác	<u>368,514,069</u>	<u>570,309,023</u>

VII. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang	Công ty con	Bán hàng hóa	345,599,374
		Doanh thu dịch vụ	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	Công ty con	Bán hàng hóa	3,430,431,535
		Doanh thu dịch vụ	111,805,600
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Công ty con	Mua hàng hóa	13,398,777,645
		Mua hàng hóa	455,910,089
Công ty TNHH MTV Điện Tử Điện Quang	Công ty con	Bán hàng hóa	2,926,749
		Mua hàng hóa	20,886,557,105
		Bán hàng hóa	12,908,846,865

Cho đến ngày 30/09/2015, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu, (phải trả) (VND)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	232,957,179
Công ty Cổ phần Phân phối Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	18,776,819,075
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	Công ty con	Phải trả người bán	2,445,905,024
		Phải thu khách hàng	995,464,024
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Công ty con	Trả trước người bán	38,481,534,160
		Người mua trả trước	1,819,330,074
Công ty TNHH Một thành viên Điện tử Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	181,917,202
		Trả trước người bán	3,747,151,203

Số liệu so sánh

Số liệu đầu năm đã được trình bày lại theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp như sau:

Nội dung	12/31/2014	1/1/2015 trình bày lại	Chênh lệch
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
Đầu tư ngắn hạn	547,971,640,000	-	(547,971,640,000)
Chứng khoán kinh doanh	-	18,171,640,000	18,171,640,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	529,800,000,000	529,800,000,000
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	36,040,000,000	36,040,000,000
Phải thu ngắn hạn khác	16,379,544,141	5,692,667,807	(10,686,876,334)
Tài sản ngắn hạn khác	3,462,157,460	-	(3,462,157,460)
Phải thu dài hạn khác	-	747,616,000	747,616,000
Tài sản dài hạn khác	39,439,196,000	-	(39,439,196,000)
Đầu tư dài hạn khác	11,519,000,000	11,519,000,000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	1,644,369,235	1,644,369,235
Quỹ đầu tư phát triển	75,868,802,814	101,723,112,644	25,854,309,830
Quỹ dự phòng tài chính	25,036,456,550		(25,036,456,550)

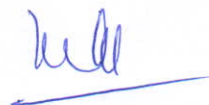
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 11 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Lê Đức

Kế Toán Trưởng



Lê Thị Kim Chi

Tổng Giám Đốc



Hồ Quỳnh Hưng